pāi mài huì

拍卖会

noun · auction

Example Sentences

míng tiān yǒu yī chǎng gǔ dǒng pāi mài huì
明 天 有 一 场 古 董 拍 卖 会。

There is an antique auction tomorrow.

tā zài pāi mài huì shàng mǎi dào le yī fú míng huà
他 在 拍 卖 会 上 买 到 了 一 幅 名 画。

He bought a famous painting at the auction.

Trace each character, then write the word on your own.

拍 拍 拍 拍 拍 拍 拍 拍 拍 拍 拍

卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖 卖

会 会 会 会 会 会 会 会 会 会